

# HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM QUA

Phạm Ngọc Kiềm<sup>(\*)</sup>

**T**ổ chức sản xuất theo mô hình các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) đã có từ lâu và hiện đang tồn tại không chỉ ở các quốc gia nghèo mà ở các quốc gia có nền kinh tế phát triển như Nhật Bản; Mỹ; Đức,... Quy định thế nào là DNVVN tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của từng quốc gia.

Để thống kê được số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ trước hết cần thống nhất khái niệm thế nào là doanh nghiệp vừa và nhỏ? Nếu không thống nhất được khái niệm thì chắc chắn sẽ có sự sai lệch về con số thống kê loại hình doanh nghiệp này.

Ở nước ta, người ta quy ước doanh nghiệp vừa và nhỏ phải có đủ 2 điều kiện: một là doanh nghiệp được thành lập theo Luật doanh nghiệp và doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Về điều kiện thứ nhất, Luật doanh nghiệp đã chỉ rõ: "Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh". Đây là một trong những căn cứ để phân biệt sự khác nhau giữa doanh nghiệp với sản xuất kinh doanh của hộ gia đình.

Điều kiện thứ hai mang tính chất lịch sử. Nó phụ thuộc vào sự quy ước của từng thời kỳ và của từng ngành kinh tế. Ở nước ta từ năm 2001 về trước, Chính phủ có quy định tạm thời: doanh nghiệp vừa và nhỏ là những doanh nghiệp có vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng và số lao động bình quân dưới 200 người.

Nghị định 90 của Thủ tướng Chính phủ ra ngày 23-11-2001 quy định: "Doanh nghiệp vừa và nhỏ là những cơ sở sản xuất kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng và số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người". Quy ước về doanh nghiệp vừa và nhỏ được sử dụng chung cho mọi thành phần kinh tế.

Trong bài này chúng tôi chỉ bàn luận về DNVVN thuộc lĩnh vực công nghiệp.

## 1. Hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực

Các DNVVN đã đóng góp tích cực vào việc tạo việc làm cho người lao động. Nếu như, lực lượng lao động xã hội tăng trưởng 2%/năm thì hằng năm phải có khoảng 1,5 đến 1,6 triệu lao động mới bổ sung vào đội quân lao động. Sự phát triển DNVVN sẽ góp phần rất tích cực để tạo việc làm. Trung bình hàng năm trong 5 năm qua lực lượng lao động tham gia sản xuất trong khu vực này tăng thêm 16,77%/năm.

<sup>(\*)</sup> Giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

BIỂU 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ TÍNH BÌNH QUÂN CHO 1 LAO ĐỘNG  
TRONG THỜI KỲ 2000 - 2004 CỦA CÁC DNVVN

	2000	2001	2002	2003	2004	2004/ 2000 (%)	BQ (%)
NSLĐ tính theo GO (Tr.đ/ng)	184,91	214,69	207,95	220,04	240,12	129,86	106,75
NSLĐ tính theo VA (Tr.đ/ng)	52,60	76,50	68,82	55,91	52,89	100,55	100,14
% VA trong GO	28,45	35,63	33,09	25,41	22,02	77,40	93,80
Lợi nhuận BQ 1 lao động (Tr.đ/ng)	1,92	3,73	6,58	13,13	16,41	854,69	170,98
Nộp NS BQ 1 lao động (Tr.đ/ng)	11,64	11,23	12,71	12,71	13,40	115,12	103,58
Nộp NS & Lợi nhuận BQ 1 lao động (Tr.đ/ng)	13,56	14,96	19,29	25,84	29,81		

Năng suất lao động tính theo giá trị sản xuất (GTSX) có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2000 đạt 184,91 tr.đ./lao động thì đến năm 2004 đạt 240,12 tr.đ./lao động. Tốc độ tăng NSLĐ tính theo GTSX của thời kỳ 2000-2004 là 6,75%/năm.

Tuy nhiên, NSLĐ tính theo giá trị tăng thêm (GTTT) đã diễn ra theo xu hướng bất lợi: Từ năm 2001 đến 2004 lại giảm dần đều. Điều này có thể lý giải:

+ Hoạch hiệu quả sản xuất kinh doanh bị suy giảm do chi phí trung gian tăng lên nhanh. Tốc độ tăng chi phí trung gian lớn hơn hẳn tốc độ tăng GTSX. Do đó, tỷ trọng GTTT trong GTSX giảm nhanh trong thời kỳ 2001-2004.

+ Hoạch ở đây có sự thay đổi lớn về cơ cấu sản xuất: Các DN mở rộng các hoạt

động công nghiệp chế biến mà đa phần là các ngành sản xuất có chi phí trung gian cao như lắp ráp điện tử; máy tính; chế biến thủy hải sản; may mặc,...

Vấn đề phân chia lợi ích trong các DNVVN. Trước hết cần xem xét phân lợi ích của người lao động.

Việc phân chia lợi ích trong các DNVVN không thể thực hiện đồng nhất được vì nó tùy thuộc vào hình thức sở hữu vốn.

Đối với DNNN người lao động được hưởng lương theo sản phẩm hoặc theo thời gian. Nó được tính trên cơ sở thang lương, bảng lương theo quy định chung của Nhà nước. Nó chỉ được điều chỉnh sau một số năm. Ví dụ, từ năm 1999 đến 2006 Nhà nước đã có 3 lần điều chỉnh mức lương tối thiểu từ 240 lên 290 và nay là 350 nghìn đồng.

Đối với DNNQD thì không có quy định cụ thể nào. Còn với DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thì mức lương tối thiểu là 780

nghìn đ/người 1 tháng được duy trì từ trước 1999 đến nay.

BIỂU 2. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH TÌNH HÌNH PHÂN CHIA LỢI ÍCH TÍNH BÌNH QUÂN CHO 1 LAO ĐỘNG TRONG THỜI KỲ 2000 - 2004 CỦA CÁC DNVVN

ĐVT: Triệu đồng/người

	2000	2001	2002	2003	2004	2004/ 2000 (%)	BQ (%)
Lợi nhuận BQ 1 lao động	1,92	3,73	6,58	13,13	16,41	854,69	170,98
NS BQ 1 lao động	11,64	11,23	12,71	12,71	13,40	115,12	103,58
Lợi nhuận & NNS BQ 1 lao động	13,57	14,96	19,30	25,84	29,81	219,68	121,74

Thông tin của biểu trên cho thấy, số thu ngân sách tính bình quân cho 1 lao động tăng lên không nhiều qua các năm (3,58%/năm). Về lượng tuyệt đối của sự đóng góp đó là: 11,64 tr.đ/LĐ (năm 2000); lên 13,40 tr.đ/LĐ (năm 2004).

Xét về số tương đối cho thấy lợi nhuận thuần mà các DNVVN thu được tính bình quân 1 lao động lại tăng lên rất nhanh. Bình quân hàng năm tăng tới 70,9%. Sở dĩ có tốc độ tăng trưởng nhanh như vậy là do điểm xuất phát quá thấp. Năm 2000 lợi nhuận thuần bình quân 1 lao động mới đạt 1,92 tr.đ./người/năm. Xét về lượng tuyệt đối thì mức lợi nhuận nói chung (kể cả phần nộp ngân sách chỉ mới đạt khoảng 1 triệu đồng/người/tháng của năm 2000 và 2,5 tr.đ./người/tháng vào năm 2004). Tuy nhiên, phần lớn lợi nhuận thu được tập trung vào các doanh nghiệp có vốn nước ngoài và DNVVN.

## 2. Hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính của các DNVVN

Mục tiêu chung trong sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phải là nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài lực.

Trong 5 chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng tài sản của các DNVVN thì có tới 4 chỉ tiêu hiệu quả bị suy giảm. So sánh năm 2004 với năm 2000 hiệu quả sử dụng tổng tài sản tính theo GTSX giảm gần 5%; tính theo GTTT giảm 26,4%; tính theo doanh thu giảm 5,6%; tính theo mức độ đóng góp cho xã hội (nộp ngân sách) giảm 15,73%. Duy chỉ có chỉ tiêu hiệu quả tính theo lợi nhuận (Tỷ suất lợi nhuận tính theo tổng tài sản hay còn gọi là suất sinh lời tính theo tổng tài sản) tăng lên tới 524,59%. Nếu nhìn về số tương đối thì rất khả quan về tỷ suất lợi nhuận tăng theo nhịp điệu phi mã. Nhưng nếu xét về số tuyệt đối thì thấy một điều rất bi quan.

Bởi vì, tỷ suất lợi nhuận theo tổng tài sản đạt quá thấp: năm 2000 là 1,1%; năm 2001 là 2,1%; năm 2002 là 3,5%. Năm 2004 là năm đạt tỷ suất lợi nhuận theo tổng tài sản cao nhất với tỷ suất 7,1% thì vẫn còn

thấp hơn tỷ lệ trượt giá của năm này là 9,4%. Như vậy, lãi suất chưa bù đủ trượt giá. Ấy là nói đối với doanh nghiệp có đủ vốn để kinh

doanh. Còn đối với doanh nghiệp phải vay vốn thì tỷ suất lợi nhuận trên chưa đủ để bù vào trả lãi tiền vay.

BIỂU 3. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TỔNG TÀI SẢN CỦA CÁC DN/VN THỜI KỲ 2000-2004

	2000	2001	2002	2003	2004	2004/ 2000 (%)
1. Năng suất tổng vốn theo GO (Tỷ đ/tỷ đ)	1,086	1,202	1,102	1,033	1,032	95,06
2. Năng suất tổng vốn theo VA (Tỷ đ/tỷ đ)	0,309	0,428	0,365	0,263	0,227	73,60
3. Năng suất tổng vốn theo DT (Tỷ đ/tỷ đ)	1,040	1,143	1,046	0,983	0,982	94,39
4. Nộp NS/tổng vốn (tỷ đ/tỷ đ)	0,068	0,063	0,067	0,060	0,058	84,27
5. Tỷ suất lợi nhuận theo TV (Tỷ đ/tỷ đ)	0,011	0,021	0,035	0,062	0,071	624,59

*Tính toán từ: Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra của TCTK (2001-2004)*

Bởi vì, tỷ suất lợi nhuận theo tổng tài sản đạt quá thấp: năm 2000 là 1,1%; năm 2001 là 2,1%; năm 2002 là 3,5%. Năm 2004 là năm đạt tỷ suất lợi nhuận theo tổng tài sản cao nhất với tỷ suất 7,1% thì vẫn còn thấp hơn tỷ lệ trượt giá của năm này là 9,4%. Như vậy, lãi suất chưa bù đủ trượt giá. Ấy là nói đối với doanh nghiệp có đủ vốn để kinh doanh. Còn đối với doanh nghiệp phải vay vốn thì tỷ suất lợi nhuận trên chưa đủ để bù vào trả lãi tiền vay.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh thu cũng đạt ở mức rất khiêm tốn, xấp xỉ với tỷ suất lợi nhuận tính theo tổng tài sản.

Xuất phát từ thực tế trên chúng tôi cho rằng, để các DN/VN có đủ sức tồn tại, thực hiện được tái sản xuất mở rộng và nâng cao hơn khả năng cạnh tranh cần phải nâng cao hơn nữa tỷ suất lợi nhuận. Để thực hiện được điều đó cần:

+ Trên giác độ chung và là nhân tố khách quan: khi nhà nước điều chỉnh tăng giá các yếu tố đầu vào như giá điện, than, xăng, dầu,... đều đẩy chi phí đầu vào tăng lên. Bởi vậy, trước khi ra quyết định điều chỉnh giá một yếu tố nào đó cần có sự hạch toán chi phí sản xuất của loại sản phẩm đó một cách đầy đủ, khách quan. Ví dụ, trước khi điều chỉnh giá của một ngành hàng nào đó (như điện, than, xi măng, sắt thép,...) cần kiểm toán cẩn trọng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của ngành này trong điều kiện chi phí sản xuất hợp lý. Không nên tất cả các chi phí do quản lý yếu kém của một ngành hàng nào đó lại bắt ngành khác phải gánh chịu thay.

+ Trên giác độ các đơn vị sản xuất thì tự bản thân các doanh nghiệp phải phấn đấu giảm các khoản chi phí sản xuất với điều kiện: **(tiếp theo trang 22)**

## HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP,.... (tiếp theo trang 4)

- Chi phí đó còn có thể giảm được
- Giảm chi phí nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và không ảnh hưởng đến môi trường;
- Tìm nguồn nguyên liệu thay thế với giá rẻ hơn nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm■

### Tài liệu tham khảo:

Khánh Hà, VỊ "ăn sữ" đi trước thời cuộc.  
Khoa học và đời sống - Số tết Bính Tuất (2006)

Luật doanh nghiệp; NXB Chính trị Quốc gia,  
Hà Nội 1999 và 2006

Nghị định 90 của Thủ tướng Chính phủ ra  
ngày 23-11-2001

Thông tin KT-XH; ĐHKQTĐ, số 19; 22; 23.

Tổng cục Thống kê: Thực trạng doanh  
nghiệp qua kết quả điều tra năm 2001, 2002,  
2003.2004. NXB Thống kê, Hà Nội 2004.

Gia nhập WTO-bước ngoặt ấn tượng của  
kinh tế Việt Nam. Tiền Phong số 107 (30-5-2006)